TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG TÍN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19/7/2023
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lý Thị Thu Hương

Bà Nguyễn Thị Trang

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Hà Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Toàn- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 134/2023/TLST-HNGĐ ngày 02/6/2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2023/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Lê Thị H-** sinh năm 1962 (*có mặt)*

Nơi đăng ký thường trú: thôn Đào Xá, xã T, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: **Ông Đỗ Văn Đ** - sinh năm 1970 *(có đơn xét xử vắng mặt)*

Nơi đăng ký thường trú và trú tại: thôn Cao Xá, xã D, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 13/12/2022 và các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là bà Lê Thị H trình bày:

Bà và ông Đỗ Văn Đ được tự do, tự nguyện tìm hiểu và về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 21/9/1991 tại UBND xã T, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bà tại thôn Đào Xá, xã T, huyện

Thường Tín, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống được 09 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do va chạm nhỏ trong cuộc sống, ông Đ chán nản vì lý do ở rể nhà vợ. Tháng 5 năm 1992, ông Đ bỏ về nhà tại thôn Cao Xá, xã D lúc bà mang thai được hai tháng. Vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay được 21 năm. Thời gian đầu khi sinh con được một tuổi, ốm đau đi viện thì ông Đ có đến thăm và cho ít quà, sau đó hai bên không qua lại liên lạc gì với nhau. Theo bà được biết ông Đ đã chung sống với người phụ nữ khác và đã có con riêng. Bà và ông Đ tình cảm không còn và bà đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Đ có một con chung là anh Đỗ Văn H sinh ngày 05/12/1992. Anh H sinh ra bình thường đến năm 5 tuổi thì bị sốt cao, ảnh H đến não và thần kinh. Anh H chửi đánh người thân, đập phá đồ đạc trong gia đình, bà đã đưa anh H đi điều trị tại bệnh viện tâm thần nhưng bệnh không thuyên giảm. Năm 2017 anh H được tiếp nhận nuôi dưỡng tại Trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng người tâm thần số 02, thành phố Hà Nội. Hiện nay bệnh tình của anh H không tiến triển hơn. Tuy nhiên bà không yêu cầu tuyên bố anh H mất năng lực hành vi dân sự hoặc khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi. Ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng anh H. Hiện nay bà làm giúp việc tại gia đình, thu nhập trung bình là khoảng 6.000.000 đồng/01 tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: bà không tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung và bà H không yêu cầu Tòa án xem xét.

Bị đơn là ông Đỗ Văn Đ trình bày:

Ông và bà Lê Thị H về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội năm 1991 là đúng. Vợ chồng sống cùng nhau được vài tháng thì mâu thuẫn, ông Đ bỏ về nhà tại xã D sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ hơn hai mươi năm nay, không liên lạc gặp gỡ nhau. Hiện nay ông chung sống với người phụ nữ khác và đã có con riêng. Nay bà H yêu cầu ly hôn quan điểm của ông là đồng ý ly hôn với bà H. Ông Đ có đơn đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt.

Về con chung: Ông và bà H có một con chung là anh Đỗ Văn H sinh ngày 05/12/1992. Do anh H bị bệnh tâm thần không có khả năng lao động nên ông Đ đồng ý giao anh H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân ông già yếu lại đang bị bệnh nặng nên không có khả năng cấp dưỡng cho bà H nuôi con chung. Ông Đ không yêu cầu tuyên bố anh H mất năng lực hành vi dân sự hoặc khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi.

Về tài sản chung, nợ chung: ông không tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung và ông Đ không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên toà:

+Bà H: giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

+Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín có quan điểm:

-Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng quyền nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quyền nghĩa vụ của mình.

-Về nội dung: chấp nhận đơn ly hôn của bà Lê Thị H được ly hôn ông Đỗ Văn Đ. Về con chung: Giao con chung là anh Đỗ Văn H sinh ngày 05/12/1992 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi có sự thay đổi khác. Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét. Ông Đ có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: các bên đương sự không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án là "Tranh chấp ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28- Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Văn Đ đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 21/9/1991 tại UBND xã T, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp theo luật Hôn nhân

gia đình. Bà H và ông Đ chung sống cùng nhau chỉ trong thời gian vài tháng và thực tế không sống cùng nhau hơn hai mươi năm. Như vậy, thể hiện ông bà không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc nhau trong cuộc sống, ông Đ đồng ý ly hôn với bà H. Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét thấy, hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà H là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Lê Thị H được ly hôn ông Đỗ Văn Đ.

[4] Về con chung: Bà H và ông Đ có một con chung là anh Đỗ Văn H sinh ngày 05/12/1992. Xét thấy, anh H đã thành niên nhưng bị bệnh tâm thần không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Quan điểm của bà H là xin trực tiếp nuôi dưỡng anh H, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Đ đồng ý giao anh H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con và phù hợp với nguyện vọng của các đương sự, Hội đồng xét xử giao anh Đỗ Văn H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi anh H khỏi bệnh, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi mình. Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[6] Đối với anh Đỗ Văn H: qua xác minh và theo lời khai của các đương sự, thì anh H hiện đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng người tâm thần số 02 Hà Nội. Anh H tiền sử bị rối loạn tâm thần và H mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng theo quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội. Tòa án đã giải thích, hướng dẫn để các đương sự trong vụ án yêu cầu tuyên bố anh Đỗ Văn H là người mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi. Tuy nhiên các đương sự trong vụ án đều không có yêu cầu như trên. Do đó, căn cứ Điều 6 Phần IV – Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[7]Về án phí: Bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, do đó căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của

Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho bà H.

[8]Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

***Áp dụng*:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 26- Luật thi hành án dân sự.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Xử*:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Lê Thị H. Bà Lê Thị H được ly hôn ông Đỗ Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là anh Đỗ Văn H sinh ngày 05/12/1992 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi anh H khỏi bệnh, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi mình hoặc có sự thay đổi khác. Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Lê Thị H được miễn án phí, do đó hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp tại biên lai số AA/2020/0023361 ngày 02/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Đỗ Văn Đ quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Những người tham gia tố tụng;
-TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Thường Tín, TP Hà Nội;
-Chi cục THA huyện Thường Tín;
- UBND xã T, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội;
- Lưu HS vụ án.

Trần Thị Thu Hiền